

**CÁC VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN TÂM LÝ TRONG HỌC TẬP
VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2023**

Hồ Thị Ngọc Ánh, Võ Thị Tuyết Nhi, Nguyễn Tấn Đạt, Nguyễn Minh Như, Nguyễn Hồng Ngọc, Phạm Thị Bé Kiều*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: Htna112003@gmail.com*

Ngày nhận bài: 30/11/2023

Ngày phản biện: 11/01/2024

Ngày duyệt đăng: 25/01/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Kết quả của nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy đa số sinh viên Điều dưỡng đều gặp khó khăn về tâm lý trong hoạt động học tập. Các vấn đề khó khăn này ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến hoạt động học tập của sinh viên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 và các yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích trên 149 sinh viên ngành điều dưỡng năm 2, 3, 4 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 đã tham gia thực hành lâm sàng tại bệnh viện. Các vấn đề khó khăn về tâm lý trong học tập được đánh giá bằng thang đo Perceived Stress Scale PSS của Sheu và cộng sự (1997). **Kết quả:** 69,8% sinh viên Điều dưỡng có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức độ trung bình với điểm trung bình là $1,89 \pm 0,54$. Giới tính có liên quan đến điểm trung bình các vấn đề khó khăn về tâm lý trong học tập ($t = -2,424, p = 0,041$). **Kết luận:** Đa số sinh viên Điều dưỡng có khó khăn tâm lý trong học tập. Nhà trường cần tiếp tục chú ý tăng cường các hoạt động tư vấn tâm lý cho sinh viên.

Từ khóa: Khó khăn tâm lý, học tập, sinh viên điều dưỡng.

ABSTRACT

**PSYCHOLOGICAL DIFFICULTIES IN LEARNING
AND SOME RELATED FACTORS IN NURSING STUDENTS
AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2023**

Ho Thi Ngoc Anh, Vo Thi Tuyen Nhi, Nguyen Tan Dat, Nguyen Minh Nhung, Nguyen Hong Ngoc, Pham Thi Be Kieu
Can Tho University of Medicine and Pharmacy*

Background: According to the results of many studies around the world, the majority of nursing students have psychological difficulties in studying activities. These difficulties have both positive and negative effects on students' learning activities. **Objective:** To survey of psychological difficulties in learning in nursing students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023 and its related factors. **Materials and methods:** A cross-sectional study design was conducted on 149 second-year, third-year and fourth-year nursing students of Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023 who participated in clinical practice at the hospital. **Results:** 69.8% of nursing students had psychological difficulties in learning at an average level with an average score of 1.8859 ± 0.539 . Gender was related with the average score of psychological problems in learning ($t = -2,424, p = 0,041$). **Conclusion:** Most nursing students have psychological difficulties in learning. It is necessary to continue paying attention to strengthening psychological counseling activities for students.

Keywords: Psychological difficulty, learning, nursing student.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khó khăn tâm lý trong học tập là những khó khăn về mặt tinh thần nảy sinh trong quá trình học tập, do phải chịu áp lực từ xã hội và bản thân một cách liên tục [1]. Điều dưỡng là một nghề đầy thử thách, đòi hỏi phải được đào tạo rất nghiêm ngặt cả về lý thuyết và thực hành. Trong suốt quá trình đào tạo, sinh viên phải đối mặt với nhiều tình huống căng thẳng khác nhau. Nghiên cứu của M. Nebhinani (2020) tại Ấn Độ cho thấy có gần 82,4% sinh viên Điều dưỡng (SVĐD) gặp khó khăn về tâm lý trong hoạt động học tập [2]. Một nghiên cứu khác của M. A. Baluwa (2021) được thực hiện tại trường Đại học Malawain trên 102 SVĐD năm thứ 2, 3 và 4, cho thấy sinh viên có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức trung bình ($2,24 \pm 0,70$); sinh viên bị căng thẳng nhiều nhất về điểm số thấp ($3,26 \pm 1,18$); mức độ căng thẳng cao hơn ở sinh viên năm thứ 2 và những sinh viên sống tự túc [3]. Tại Việt Nam, các vấn đề tâm lý của sinh viên khoa học sức khỏe cũng đã được quan tâm trong một số nghiên cứu. Nghiên cứu của Phạm Kế Thuận (2020) cho thấy tỷ lệ stress của sinh viên Khoa Y Dược, Trường cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn là 37,9% [4]; nghiên cứu Trần Thị Hoàng Yến (2022) cho kết quả tỷ lệ stress ở sinh viên Y khoa tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là 78,2% [5]. Tuy nhiên các nghiên cứu về khó khăn tâm lý trong học tập ở SVĐD vẫn chưa được thực hiện.

Khó khăn tâm lý có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến sinh viên. Kết quả của một hệ thống 32 nghiên cứu kéo dài từ 1999-2022 ở 25 quốc gia tại Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á và Châu Âu cho thấy căng thẳng tâm lý ở SVĐD góp phần thúc đẩy việc học tập, phát triển năng lực chuyên môn và kỹ năng thực hành lâm sàng, được coi là thử thách trong cuộc sống giúp sinh viên trưởng thành hơn [6]. Tuy nhiên, khi căng thẳng tâm lý đến một điểm nhất định, nó trở nên tiêu cực và có thể làm suy giảm về thể chất và tâm lý của sinh viên, ảnh hưởng đến thành tích học tập và có thể gây ra sự nghi ngờ, không chắc chắn về việc xây dựng nền tảng nghề nghiệp [6]. Như vậy việc đánh giá mức độ khó khăn tâm lý trong học tập ở SVĐD là cần thiết để có thể có những giải pháp nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập. Xuất phát từ các vấn đề trên, nghiên cứu này “Các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập và các yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ” được thực hiện với mục tiêu: Khảo sát các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ và tìm hiểu các yếu tố liên quan đến các vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả SVĐD đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SVĐD năm 2, 3, 4 học chương trình đào tạo tập trung 4 năm tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023, đã tham gia thực hành lâm sàng tại bệnh viện.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu, không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ sinh viên thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu và tiêu chuẩn loại trừ. Thực tế nghiên cứu đã khảo sát 149 sinh viên thỏa tiêu chí chọn mẫu và loại trừ trên tổng số 164 SVĐD năm 2, 3, 4 (đạt 90,9%).

- **Nội dung nghiên cứu:** Khó khăn tâm lý trong học tập được đánh giá theo thang đo PSS của Sheu và cộng sự (1997) [7]. Thang đo gồm 29 câu hỏi được chia thành 6 khía cạnh gồm: (1) căng thẳng khi chăm sóc người bệnh, (2) căng thẳng từ nhiệm vụ và khối lượng công việc, (3) căng thẳng do thiếu kiến thức chuyên môn, (4) căng thẳng từ môi trường, (5) căng thẳng từ bạn bè và cuộc sống hàng ngày, (6) căng thẳng từ giảng viên và điều dưỡng viên [7]. Mỗi câu hỏi được đánh giá bằng thang đo Likert 5 mức độ. Điểm của cả thang đo và của 6 khía cạnh đều được đo. Điểm cắt cho các mức độ khó khăn tâm lý trong học tập như sau: cao >2,67, trung bình 1,34-2,67 và thấp <1,34 [8]. Bản dịch tiếng Việt của thang đo đã được sự đóng góp ý kiến phản biện từ 3 nhà nghiên cứu điều dưỡng có kinh nghiệm. Sau đó được lấy mẫu thử nghiệm trên 30 SVĐD để kiểm tra độ tin cậy của thang đo với Cronbach $\alpha=0,85$. Các thông tin chung của đối tượng nghiên cứu được thu thập để khảo sát các yếu tố liên quan đến khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của SVĐD.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi tự điền trong thời gian 15 phút được phát trực tiếp cho đối tượng tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20. Thống kê mô tả gồm tần số, tỉ lệ phần trăm (%), trung bình (TB), độ lệch chuẩn (ĐLC) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và các khó khăn tâm lý trong học tập. Sử dụng kiểm định t-test, ANOVA và tương quan Pearson, mức ý nghĩa thống kê khi $p \leq 0,05$ được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và các khó khăn tâm lý trong học tập.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=149)

Đặc điểm		Tần số	Tỉ lệ (%)
Tuổi (TB \pm ĐLC)		21,28 \pm 1,03	
Giới tính	Nam	31	20,8
	Nữ	118	79,2
Đối tượng	Sinh viên năm II	44	29,5
	Sinh viên năm III	51	34,2
	Sinh viên năm IV	54	36,3
Điểm trung bình học tập học kỳ gần nhất	Xuất sắc (≥ 3.6)	22	14,8
	Giỏi (3.2-3.59)	49	32,9
	Khá (2.5-3.19)	61	40,9
	Trung bình (2.0-2.49)	13	8,7
	Yếu (<2.0)	4	2,7
Tình trạng hôn nhân của cha mẹ	Sống chung	118	79,2
	Ly dị	9	6
	Góa chồng/góa vợ	4	2,7
	Đơn thân	18	12,1
Nơi cư trú	Ở nhà với gia đình	39	26,2
	Thuê chỗ ở ngoài khuôn viên trường	107	71,8
	Ký túc xá trong khuôn viên trường	3	2

Đặc điểm		Tần số	Tỉ lệ (%)
Hình thức thanh toán học phí	Học bổng	2	1,3
	Phụ huynh trả	134	89,9
	Tự trả	4	2,7
	Vay sinh viên	9	6
Diện đào tạo	Đại trà	139	93,3
	Địa chỉ sử dụng	2	1,3
	Dự bị đại học	8	5,4

Nhận xét: SVĐĐ có độ tuổi trung bình là $21,28 \pm 1,03$, nữ giới chiếm đa số (79,2%), sinh viên năm 4 tham gia khảo sát cao nhất (36,2%), đa số có kết quả học tập ở mức khá (40,9%), tình trạng hôn nhân của cha mẹ hầu hết là sống chung (79,2%), hầu hết sống ở phòng trọ (71,8%), thanh toán học phí chủ yếu do phụ huynh chi trả (89,9%) và đa số theo học theo diện đào tạo đại trà (93,3%).

3.2. Các vấn đề khó khăn về tâm lý trong học tập

Bảng 2. Các vấn đề khó khăn về tâm lý trong học tập (n=149)

Các vấn đề khó khăn	TB±ĐLC	Mức độ		
		Thấp n (%)	Trung bình n (%)	Cao n (%)
Căng thẳng khi chăm sóc người bệnh	1,93±0,56	29 (19,5)	102 (68,5)	18 (12,1)
Căng thẳng từ nhiệm vụ và khối lượng công việc	1,95±0,60	30 (20,1)	96 (64,4)	23 (15,4)
Căng thẳng do thiếu kiến thức chuyên môn	1,66±0,65	65 (43,6)	69 (46,3)	15 (10,1)
Căng thẳng từ môi trường	1,75±0,63	52 (34,9)	82 (55)	15 (10,1)
Căng thẳng từ bạn bè và cuộc sống	1,75±0,70	59 (39,6)	68 (45,6)	22 (14,8)
Căng thẳng từ giảng viên và điều dưỡng viên	1,68±0,62	60 (40,3)	77 (51,7)	12 (8,1)
Khó khăn về tâm lý trong học tập	1,89±0,54	31 (20,8)	104 (69,8)	14 (9,4)

Nhận xét: Đa số SVĐĐ có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức trung bình (69,8%) với điểm trung bình là $1,89 \pm 0,54$. Sáu khía cạnh của khó khăn về tâm lý trong học tập đa số đều ở mức trung bình, trong đó căng thẳng từ nhiệm vụ và khối lượng công việc là vấn đề có điểm số trung bình cao nhất ($1,95 \pm 0,60$).

3.3. Yếu tố liên quan đến khó khăn tâm lý trong học tập của SVĐĐ

Bảng 3. Môi liên quan giữa khó khăn tâm lý trong học tập với đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng (n=149)

Nội dung		Khó khăn tâm lý trong học tập		
		TB±ĐLC	t/f/r	p
Tuổi			-0,040 ^r	0,625
Giới tính	Nam	1,68±0,54	-2,424 ^t	0,041
	Nữ	1,94±0,53		
Đối tượng	Sinh viên năm II	1,89±0,54	0,521 ^f	0,595
	Sinh viên năm III	1,94±0,61		
	Sinh viên năm IV	1,83±0,47		
Xếp loại học tập	Xuất sắc	1,82±0,59	0,554 ^f	0,696
	Giỏi	1,88±0,48		
	Khá	1,89±0,61		
	Trung bình	1,92±0,28		
	Yếu	2,25±0,50		

Nội dung		Khó khăn tâm lý trong học tập		
		TB±ĐLC	t/f/r	p
Tình trạng hôn nhân cha mẹ	Sống chung	1,86±0,53	1,958 ^f	0,123
	Ly dị	1,89±0,60		
	Goá chồng/ Goá vợ	2,50±0,58		
	Đơn thân	1,94±0,54		
Nơi cư trú	Ở nhà riêng	2,03±0,49	1,939 ^f	0,148
	Ký túc xá	2,00±1,00		
	Ở trọ	1,83±0,54		
Thanh toán học phí	Học bổng	1,50±0,71	0,94 ^f	0,423
	Tự trả	2,00±0,00		
	Phụ huynh trả	1,90±0,53		
	Vay sinh viên	1,67±0,71		
Diện đào tạo	Đại trà	1,88±0,54	1,562 ^f	0,213
	Địa chỉ sử dụng	2,50±0,71		
	Dự bị đại học	1,75±0,46		

Ghi chú: t: giá trị của kiểm định thống kê t-test; f: là giá trị của kiểm định thống kê ANOVA, r: hệ số tương quan Pearson.

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập giữa nam và nữ ($t=-2,424$, $p=0,041$): sinh viên nữ có điểm trung bình ($1,94\pm 0,53$) cao hơn sinh viên nam ($1,68\pm 0,54$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Vấn đề khó khăn tâm lý trong học tập

Kết quả nghiên cứu cho thấy 69,8% SVĐD có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức độ trung bình. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây, khi đều cho thấy đa số SVĐD có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức trung bình [2], [8], [9]. Điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập ở SVĐD là $1,89\pm 0,54$, thấp hơn so với nghiên cứu của M. A. Baluwa (2021) là $2,24\pm 0,70$ [3]. Sự khác biệt có thể do sự khác nhau về chương trình đào tạo cũng như môi trường học tập lý thuyết và thực hành của sinh viên trong hai nghiên cứu. Tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ, SVĐD được đào tạo theo chương trình tín chỉ, với tổng số tín chỉ là 120 và 11 học kỳ. Sinh viên bắt đầu thực tập chăm sóc người bệnh tại nhiều bệnh viện thực hành khác nhau từ cuối năm thứ 2. Việc phải thực hiện nhiều bài tập, bài kiểm tra, bài thi liên tục trong mỗi học kỳ, kết hợp với những căng thẳng khi thực tập trực tiếp trên người bệnh, thời gian nghỉ giữa các học kỳ ngắn có thể là nguyên nhân làm đa số SVĐD có khó khăn tâm lý ở mức trung bình. Do đó, nhà trường cần tiếp tục chú ý tăng cường các hoạt động tư vấn tâm lý, để kịp thời hỗ trợ cho sinh viên.

Các vấn đề cụ thể trong khó khăn tâm lý trong học tập của SVĐD được thể hiện thông qua kết quả chi tiết của sáu khía cạnh của thang đo. Căng thẳng từ nhiệm vụ và khối lượng công việc là khía cạnh có điểm trung bình cao nhất ($1,95\pm 0,60$). Trong khía cạnh này, lo lắng về điểm kém là vấn đề có điểm trung bình cao nhất ($2,21\pm 1,09$). Nghiên cứu của M. A. Baluwa (2021) cũng cho kết quả tương tự, khi lo lắng về điểm kém là vấn đề có điểm trung bình cao nhất trong tất cả các vấn đề được khảo sát, nhưng điểm trung bình lại cao hơn hẳn so với nghiên cứu của chúng tôi ($3,26\pm 1,18$) [3]. Tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ, có một khoảng điểm số rất rộng khi quy đổi hành điểm chữ. Cụ thể, điểm A, B, C, D, F tương ứng với điểm số là 8,5-10, 7.0-8.4, 5.5-6.9, 4.0-5.4, <4.0, lệch nhau 0,1 điểm

số có thể làm lệch đến một điểm chữ. Ngoài ra, sinh viên có kết quả học tập tốt hơn có khuynh hướng dễ tìm được việc làm hơn khi tốt nghiệp. Do đó, sinh viên lo lắng nhất về kết quả học tập cũng là phù hợp. Tuy nhiên, nghiên cứu của A. Aedh (2020) lại phản ánh loại căng thẳng phổ biến nhất là căng thẳng do thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn ($2,34 \pm 0,63$) [10]. Trong khi, trong nghiên cứu của chúng tôi, khó khăn tâm lý bởi căng thẳng do thiếu kiến thức chuyên môn lại có điểm trung bình thấp nhất ($1,66 \pm 0,65$). Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của M. A. Baluwa (2021) với điểm trung bình do thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn được ghi nhận thấp nhất ($1,74 \pm 0,92$) [3]. Trong khía cạnh này, cảm thấy không quen thuộc với tiền sử bệnh và những thuật ngữ chuyên ngành có điểm trung bình cao nhất là $1,74 \pm 0,96$. Nhìn chung, SVĐD là một trong những đối tượng có nguy cơ trải qua khó khăn tâm lý trong học tập khá cao. Sinh viên cần chủ động xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả cho bản thân, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tìm kiếm sự hỗ trợ kịp thời từ bạn bè, gia đình và xã hội.

4.2. Yếu tố liên quan đến khó khăn tâm lý trong học tập

Nghiên cứu chúng tôi ghi nhận có sự khác biệt về điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập giữa SVĐD nam và nữ ($t=-2,424$, $p=0,041$), trong đó SVĐD nam có điểm trung bình thấp hơn so với nữ. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Murdock và cộng sự (2010) với nam giới ($3,29 \pm 1,20$) có mức độ căng thẳng thấp hơn nữ giới ($3,94 \pm 0,73$); nghiên cứu của Phùng Như Hạnh (2018) cho thấy sinh viên nữ có nguy cơ stress cao gấp 4,7 lần sinh viên nam [11], [12]. Kết quả này là phù hợp theo sự khác biệt về tâm lý học giữa nam và nữ. Thông thường nữ giới có tâm lý không ổn định, mạnh mẽ như nam giới, nam giới ít bị chi phối bởi cảm xúc, quyết đoán khi đối diện với khó khăn.

Nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt về điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập với các yếu tố về năm học, xếp loại học tập, tình trạng hôn nhân cha mẹ, nơi cư trú, sinh hoạt phí, thanh toán học phí và diện đào tạo. Trong khi các nghiên cứu trước đây đã tìm ra sự liên quan giữa khó khăn tâm lý trong học tập với năm học và phương thức chi trả học phí [2], [5]. Kết quả ANOVA một chiều trong nghiên cứu của M. A. Baluwa (2021) đã báo cáo sự khác biệt đáng kể về điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập với $f(2,99)=4,79$, $p=0,01$; cụ thể, sinh viên năm 2 có điểm trung bình cao nhất ($2,49 \pm 0,60$), tiếp theo là sinh viên năm 4 ($2,08 \pm 0,75$) và sinh viên năm 3 ($2,07 \pm 0,68$) [3]. Ngoài ra nghiên cứu này cũng tìm thấy sự khác biệt điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập ở nhóm sinh viên nhận học bổng và tự chi trả học phí ($t=2,79$, $p=0,01$); cụ thể sinh viên nhận học bổng ($2,56 \pm 1,43$) có điểm trung bình thấp hơn hẳn so với các sinh viên phải tự chi trả học phí ($3,38 \pm 1,04$) [2]. Như vậy, cần thực hiện các nghiên cứu tiếp theo để tìm hiểu rõ hơn về nguyên nhân, cũng như cách ứng phó của SVĐD đối với các vấn đề khó khăn về tâm lý trong học tập để bản thân sinh viên và nhà trường có những biện pháp can thiệp phù hợp nhất nhằm cải thiện tình trạng khó khăn tâm lý trong học tập đang ở mức trung bình cho đa số SVĐD.

V. KẾT LUẬN

Đa số sinh viên Điều dưỡng có khó khăn tâm lý trong học tập ở mức độ trung bình, sinh viên có xu hướng lo lắng nhất về điểm kém ($2,21 \pm 1,09$), có sự khác biệt về điểm trung bình khó khăn tâm lý trong học tập giữa SVĐD nam và nữ ($t=-2,424$, $p=0,041$). Nhà trường cần tiếp tục chú ý tăng cường các hoạt động tư vấn tâm lý cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Zhang. X, Gao. F, Kang. Z, Zhou. H, Zhang. J. et al, Perceived Academic Stress and Depression: The Mediation Role of Mobile Phone Addiction and Sleep Quality. *Frontiers in Public Health*. 2022. 10, doi: 10.3389/fpubh.2022.760387.
 2. Nebhinani. M., Kumar. A., Parihar. A. and Rani. R., Stress and Coping Strategies among Undergraduate Nursing Students: A Descriptive Assessment from Western Rajasthan, *Indian Journal of Community Medicine*. 2020. 45 (2), 172-175, doi: 10.4103/ijcm.IJCM_231_19.
 3. Baluwa. M. A., Lazaro. M., Mhango. L. and Msiska. G., Stress and Coping Strategies Among Malawian Undergraduate Nursing Students, *Advances in Medical Education and Practice*. 2021. 12, 547-556, doi: 10.2147/AMEP.S300457.
 4. Phạm Kế Thuận, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Văn Tập, Lê Thị Diễm Trinh và Nguyễn Thanh Bình, Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y dược Trường cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh năm 2020, *Tạp chí Y học cộng đồng*, 2020, 58(5), 194-197.
 5. Trần Thị Hoàng Yến, Nguyễn Hồ Hải Anh, Huỳnh Út Giào, Lâm Kim Huy, Điều Rôm và cộng sự. Stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y khoa Trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022. (54), 31-37.
 6. Araújo. A.A.C., de Godoy. S., de Oliveira. R. M., Vedana. K. G., Giacchero et al, Positive and negative aspects of psychological stress in clinical education in nursing: A scoping review, *Nurse Education Today*. 2023. doi: 10.1016/j.nedt.2023.105821.
 7. Sheu. S., Lin. H., Hwang. S., Yu. P., Hu. W. and Lou. M., The development and testing of perceived stress scale of clinical practice, *Nursing Research*. 1997. 5 (4), 34.
 8. Engelbrecht, M. C., Construct validity and reliability of the perceived stress scale for nursing students in South Africa, *Curationis*. 2022. 45 (1), doi: 10.4102/ curationis.v45i1.2276
 9. Onieva-Zafra. M. D., Fernández-Muñoz. J. J., Fernández-Martínez. E., García-Sánchez. F. J., Abreu-Sánchez. A. et al, Anxiety, perceived stress and coping strategies in nursing students: a cross-sectional, correlational, descriptive study, *BMC Medical Education*. 2020. 20:370, doi: 10.1186/s12909-020-02294-z.
 10. Aedh. A. I., Elfaki. N. K. and Mohamed. I. A., Factors associated with stress among nursing students (Najran University - Saudi Arabia), *Itedal Abdelraheem Mohamed*. 2020. 4 (6), 33-38, doi: 10.9790/1959-04663338.
 11. Murdock. C., Naber. J. and Perlow. M., Stress level and stress management skills of admitted baccalaureate nursing students, *Kentucky Nurse*. 2010. 58 (2).
 12. Phùng Như Hạnh, Nguyễn Hùng Vĩ và Lê Thị Hải Hà, Stress của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang năm 2018 và một số yếu tố liên quan, *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*. 2018. 2 (4), 16-25.
-